

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày 15/3/2023

*V/v Ly hôn, nuôi con chung, chia tài
sản chung, nợ chung và đòi lại tài
sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Tuyết Mai

Các Thẩm phán: 1. Ông Lương Văn Cường
2. Ông Hoàng Hữu Truyền

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thuý Loan**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “*Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung và đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2022 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/QĐ-PT, ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Dương Văn C**, sinh năm 1981, có mặt.

* Bị đơn: Chị **Triệu Hà D**, sinh năm 1985, vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

* Người có quyền lợi liên quan:

1. **Ngân hàng C.**

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Giá Mã T**, chức vụ: Phó giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N (văn bản ủy quyền số: 7300/ QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng C và văn bản ủy quyền số 15/QĐ-NHCS ngày 12/01/2021 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N)- Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông **Dương Quý L** (Tên gọi khác: Dương Quý L A), sinh năm: 1959, vắng mặt.

3. Anh **Dương Văn H**, sinh năm 1999, vắng mặt.

4. Bà **Triệu Thị K**, sinh năm: 1964, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

* Người kháng cáo: Bị đơn chị Triệu Hà D

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Dương Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã L (Nay là xã S), huyện N, tỉnh Bắc Kạn ngày 27/9/2010. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng bình thường nhưng từ năm 2017 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống. Mặc dù mâu thuẫn chưa được vợ chồng yêu cầu thôn, xã giải quyết lần nào nhưng anh xác định mâu thuẫn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị D có 01 con chung là Dương Thị Bảo Y, sinh ngày 17/12/2012. Hiện nay con đang ở với anh, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi chung. Sau ly hôn chị D được đi lại thăm nom con chung.

- Về con riêng: Anh có 01 con riêng là Dương Văn H, sinh năm 1999 đã lập gia đình.

- Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, mái lợp Prôximăng, tường nhà bung bằng gỗ, được vợ chồng vay tiền của ngân hàng làm năm 2015 trên thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, diện tích 413,3m² mượn của cha mẹ đẻ anh là ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K. Nay ly hôn anh yêu cầu được sở hữu ngôi nhà và nhất trí trích chia 1/2 giá trị của ngôi nhà theo kết luận định giá tài sản cho chị D, đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, diện tích 413,3m² là đất mượn của cha mẹ đẻ anh là ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K anh nhất trí dỡ nhà và trả lại đất cho ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K.

+ Có 01 gian bếp nằm trên thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, anh, chị D và anh Hoàng Văn Đại đã thống nhất tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Có 01 chiếc tivi LCD hiệu LG 43 inch giá trị là 5.000.000đ anh và chị D đã thống nhất, anh được sở hữu tivi LCD và có trách nhiệm trả cho chị D số tiền 2.500.000 đồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Có 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, BKS 97B1-456.09, đăng ký xe đứng tên anh có giá trị là 11.000.000 đồng, hiện nay anh đang quản lý, sử dụng xe. Khi ly hôn anh yêu cầu được sở hữu xe và nhất trí trích chia cho chị D 1/2 giá trị của xe mô tô là 5.500.000 đồng.

- Về vay nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh có vay của Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N số tiền 52.000.000đ gồm hai món. Món thứ nhất vay 27.000.000đ để trồng cây mỗ, keo; món vay thứ hai là 25.000.000đ để làm nhà.

Nay ly hôn chị D và anh H không yêu cầu chia số cây mỗ đã trồng nên anh tự nguyện chịu trách nhiệm trả ngân hàng món vay 27.000.000 đồng. Đối với món vay 25.000.000đ là vay để làm nhà, do giá trị ngôi nhà được chia đôi nên món vay này cũng phải chia đôi, mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ món vay, anh sẽ trả toàn bộ số dư nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng, sau đó sẽ đối trừ nghĩa vụ trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cho chị D. Số tiền còn lại sau khi đối trừ còn dư, anh sẽ trả cho chị D.

- Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.150.000 đồng, anh yêu cầu anh và chị D, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí trên. Anh đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên yêu cầu chị D phải có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ với số tiền trên cho anh là: 1.575.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Triệu Hà D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị nhất trí với phần trình bày của anh C và nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Nhất trí với phần trình bày và yêu cầu nuôi con của anh C, nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho anh C được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C sau ly hôn, nhất trí việc chị được đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về con riêng: Chị có 01 con riêng là Trần Thị Quỳnh Anh, sinh ngày 10/3/2006 chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Có 01 ngôi nhà gổ 03 gian, mái lợp Prôximăng, tường nhà bung bằng gổ được vợ chồng vay tiền của ngân hàng làm năm 2015 trên thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, diện tích 413,3m² mượn của cha mẹ đẻ anh C là ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K. Nay ly hôn chị nhất trí để anh C được sở hữu ngôi nhà và trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị của ngôi nhà theo kết luận định giá tài sản cho chị, đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, diện tích 413,3m² là đất mượn của cha mẹ đẻ anh là ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K, chị nhất trí dỡ nhà và trả lại đất cho ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K.

+ Có 01 gian bếp nằm trên thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, anh C, chị và anh Hoàng Văn Đại đã thống nhất tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Có 01chiếc ti vi LCD hiệu LG 43 inch giá trị là 5.000.000 đồng anh C và chị đã thống nhất, anh C được sở hữu ti vi LCD và có trách nhiệm trả cho chị số tiền 2.500.000 đồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Có 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, BKS 97B1-456.09, đăng ký xe đứng tên anh C có giá trị là 11.000.000 đồng, hiện nay anh C đang quản lý, sử dụng xe. Khi ly hôn anh C yêu cầu được sở hữu xe và trích chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị của xe mô tô là 5.500.000 đồng. Chị nhất trí.

Ngoài ra còn có các cây mỡ, keo trồng trên đất lâm nghiệp trong thời kỳ hôn nhân và ruộng đất được bố, mẹ anh C chia cho vợ chồng chị nhưng chưa làm giấy tờ. Nay ly hôn, chị không yêu cầu chia số cây mỡ, keo và quyền sử dụng đất trên.

- Về vay nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị có vay của Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N số tiền 52.000.000đ gồm hai món. Món thứ nhất vay 27.000.000,đ để trồng cây mỡ, keo; món vay thứ hai là 25.000.000đ để làm nhà. Nay ly hôn anh C tự nguyện trả toàn bộ món vay thứ nhất 27.000.000 đồng cho Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện N. Chị nhất trí.

Đối với món vay thứ hai 25.000.000 đồng là vay để làm nhà, do khi kết hôn với anh C, chị đã phải dùng tiền riêng của mình để cải tạo san lấp mặt bằng thửa đất để làm nhà nên chị không nhất trí trả nợ đối với khoản vay 25 triệu đồng mà yêu cầu anh C phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay này cho Ngân hàng C.

-Về chi phí tố tụng: Chị nhất trí hoàn trả cho anh C số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là: 1.575.000,đ chi phí tố tụng.

Chị yêu cầu được lưu cư tại ngôi nhà của vợ chồng sau ly hôn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- **Anh Hoàng Văn Đại trình bày:** Đối với bộ cột của ngôi nhà bếp của anh C, chị D nằm trên thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119, trước đây anh cho anh C và chị D mượn. Nay anh C, chị D ly hôn, anh yêu cầu được lấy lại tuy nhiên anh, anh C và chị D đã thống nhất tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

- **Ông Dương Quý L trình bày:** Thửa đất được vợ chồng anh C, chị D làm nhà và bếp trên đó là của vợ chồng ông cho anh C, chị D mượn từ trước năm 2015 để làm nhà. Nay anh C, chị D ly hôn, ông yêu cầu anh C, chị D phải dỡ nhà và trả lại đất cho ông và bà K sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi ông có yêu cầu.

- **Bà Triệu Thị K trình bày:** Nhất trí với phần trình bày và yêu cầu độc lập của ông Dương Quý L.

- **Anh Dương Văn H trình bày:** Anh xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc trích chia giá trị ngôi nhà và giá trị các cây mỡ, keo trồng trên đất lâm nghiệp đồng thời đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

- **Ngân hàng C: Đại diện theo ủy quyền: Ông Giá Mã T trình bày:**

Đến ngày 16/9/2022, gia đình ông Dương Văn C, bà Triệu Hà D còn dư nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N gồm chương trình cho vay hộ nghèo và cho vay hộ nghèo về nhà ở. Người đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn là ông Dương Văn C. Tổng dư nợ là 52.000.000,đ, cụ thể như sau:

+ Mã món vay 6600000717637217, dư nợ: 27.000.000đ;

+ Mã món vay 6600000711729263, dư nợ: 25.000.000đ;

Theo quy định của pháp luật, quan điểm của Ngân hàng C: Nếu ông C, bà D thuận tình ly hôn thì số tiền vay Ngân hàng C bao gồm gốc và lãi phát sinh, ông C,

bà D cùng có trách nhiệm trả, tuy nhiên, ông C đã ký nhận tiền vay với Ngân hàng thì ông C có trách nhiệm trực tiếp trả nợ và toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng C huyện N.

Tại Bản án sơ thẩm số: 09/2022/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2022 của TAND huyện N đã Quyết định: Căn cứ vào các Điều 29, 32, 33, 55, 57, 59, 60, 63, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 157, 227, 244, 271, 272, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 517 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 213, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 điều 13, Điều 97 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 24, điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung của anh Dương Văn C.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Dương Văn C được ly hôn với chị Triệu Hà D.

Quan hệ hôn nhân giữa các đương sự chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Dương Thị Bảo Y, sinh ngày 17/12/2012 cho anh Dương Văn C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn chị Triệu Hà D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về các con riêng: Anh Dương Văn H, sinh ngày 22/9/1999 và Trần Thị Quỳnh Anh sinh ngày 05/3/2006 do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung và chi phí tố tụng:

- Về tài sản chung:

+ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc: Anh Dương Văn C được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda có BKS 97B1-456.09 có đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 97014117 cấp ngày 25/9/2021 đứng tên anh Dương Văn C được anh C đang quản lý sử dụng và buộc anh C có nghĩa vụ trả cho chị Triệu Hà D 1/2 giá trị của chiếc xe mô tô là 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*)

+ Buộc anh Dương Văn C phải trả cho chị Triệu Hà D số tiền còn lại của giá trị ngôi nhà sau khi trừ phần nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng của chị D là 13.518.232 (*Mười ba triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi hai*) đồng.

+ Về chi phí tố tụng: Buộc chị Triệu Hà D phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Dương Văn C số tiền 1.575.000 (*Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng chi

phí tố tụng. Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Anh Dương Văn C được quyền sở hữu 01 ngôi nhà gỗ, tường bằng ván gỗ, mái lợp Prôximăng không gắn liền quyền sử dụng đất tọa trên thửa đất số 136, diện tích 54m²; thửa đất số 115, diện tích 99m² cùng tờ bản đồ số 47 xã Lam Sơn (Nay là xã S) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số N 832486 ngày 05/9/2000 cho ông Dương Quý L và bà Triệu Thị K (Nay là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119 đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính xã S năm 2021, địa chỉ thửa đất thôn K, xã Lam Sơn, huyện N, tỉnh Bắc Kạn).

+ Đối với 01 chiếc ti vi LCD hiệu LG 43 inch: Do các đương sự thống nhất chiếc ti vi có giá trị là 5.000.000 đồng; anh C được sở hữu và có trách nhiệm trả cho chị D số tiền 2.500.000 đồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được đặt ra để xem xét giải quyết.

+ Đối với 01 gian bếp tọa lạc trên thửa đất số 136, tờ bản đồ số 119 xã S có địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã S, huyện N do các đương sự thống nhất tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được xem xét giải quyết.

+ Đối với tài sản chung là cây mỡ, keo, Chị Triệu Hà D không yêu cầu chia tài sản (cây mỡ, keo) và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được xem xét giải quyết.

Về tài sản riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được đặt ra để xem xét giải quyết.

Chị D được quyền lưu cư tại ngôi nhà của vợ chồng thuộc thôn K, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn sau ly hôn trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

+ Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Dương Văn C về việc anh C có nghĩa vụ trả toàn bộ số dư nợ gốc là 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng của mã món vay 6600000717637217 ngày 06/5/2020 và dư nợ gốc 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng của mã món vay 6600000711729263 ngày 26/12/2017 cùng lãi suất phát sinh của các món vay tương ứng cho Ngân hàng C theo hợp đồng vay đã ký qua Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Bắc Kạn và anh C được toàn quyết định quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng C huyện N

4. Về yêu cầu độc lập:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Dương Quý L (Tên gọi khác: Dương Quý L A) về việc đòi lại tài sản: Ông Dương Quý L, bà Triệu Thị K được quyền sử dụng thửa đất số 136, diện tích 54m²; thửa đất số 115, diện tích 99m² cùng tờ bản đồ số 47 xã Lam Sơn (Nay là xã S) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số N 832486 ngày 05/9/2000 cho hộ ông Dương Quý L (Nay là thửa đất số 136, diện tích 413m², tờ bản đồ số 119 đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính xã S năm 2021, địa chỉ thửa đất thôn K, xã Lam Sơn, huyện N, tỉnh Bắc Kạn). Buộc anh C, chị D phải trả lại nguyên trạng thửa đất và quyền sử dụng của thửa đất nói trên cho ông L, bà K sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi ông L, bà K có yêu cầu.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập của anh Dương Văn H.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập thụ lý số: 57/TB-TLVA ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn đối với tranh chấp đòi chia tài sản của anh Dương Văn H với anh Dương Văn C và chị Triệu Hà D.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, bị đơn có đơn kháng cáo không nhất trí với phần nợ chung của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Na rỳ, tỉnh Bắc Kạn, cụ thể: Không nhất trí trả nợ khoản vay 25 triệu đồng của Ngân hàng C với lý do khi kết hôn với anh C, bị đơn đã phải dùng tiền riêng của mình để cải tạo san lấp mặt bằng thửa đất để làm nhà.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm:

- Nguyên đơn, bị đơn nhất trí với bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân, con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ món vay 6600000717637217 ngày 06/5/2020 số tiền vay 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng và nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng. Đối với tài sản chung là ngôi nhà gỗ, tường bằng ván gỗ, mái lợp Prôximăng có giá trị theo kết luận định giá tài sản là 52.036.465 đồng, anh C được sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm trích chia 1/2 giá trị của ngôi nhà cho chị D là 26.018.232 đồng ($52.036.465 \text{ đồng} / 2 = 26.018.232 \text{ đồng}$).

- Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận: Đối với khoản vay có mã số 6600000711729263 ngày 26/12/2017, số tiền vay là 25 triệu đồng, nguyên đơn có trách nhiệm trả 16.500.000 đồng cùng toàn bộ lãi phát sinh, bị đơn có trách nhiệm trả 8.500.000 đồng cho Ngân hàng C. Nguyên đơn có trách nhiệm trực tiếp trả cho Ngân hàng C toàn bộ số tiền vay 25 triệu đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký với phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Bắc Kạn sau đó sẽ đối trừ với nghĩa vụ trích chia tài sản chung là giá trị của ngôi nhà cho bị đơn. Sau khi đối trừ nguyên đơn còn phải trả cho bị đơn số tiền là 17.518.232 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng*).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Quý L rút yêu cầu độc lập về việc buộc nguyên đơn, bị đơn phải dỡ nhà và trả lại thửa đất số 136, diện tích 54m²; thửa đất số 115, diện tích 99m² đều thuộc tờ bản đồ số 47, xã Lam Sơn (Nay là thửa đất số 136, diện tích 413,3 m², tờ bản đồ số 119, xã S) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số N 832486 ngày 05/9/2000 cho hộ ông Dương Quý L. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khoòng nhất trí với việc rút yêu cầu độc lập của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp

luật. Về đường lối giải quyết đề nghị hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Na rỳ, tỉnh Bắc Kạn đối với yêu cầu độc lập về việc buộc nguyên đơn, bị đơn phải dỡ nhà và trả lại thửa đất số 136, diện tích 54m²; thửa đất số 115, diện tích 99m², tờ bản đồ số 47 xã Lam Sơn (Nay là thửa đất số 136, diện tích 413,3 m², tờ bản đồ số 119, xã S) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số N 832486 ngày 05/9/2000 cho hộ ông Dương Quý L của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Quý L và đình chỉ giải quyết. Sửa bản án sơ thẩm về phần các đương sự đã thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định nên được thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu độc lập về việc buộc nguyên đơn, bị đơn phải dỡ nhà và trả lại thửa đất số 136, diện tích 54m²; thửa đất số 115, diện tích 99m² đều thuộc tờ bản đồ số 47, xã Lam Sơn (Nay là thửa đất số 136, diện tích 413,3 m², tờ bản đồ số 119, xã S) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số N 832486 ngày 05/9/2000 cho hộ ông Dương Quý L. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà K nhất trí với việc rút yêu cầu độc lập của ông L. Xét việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L và việc nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà K đồng ý việc rút yêu cầu độc lập của ông L là hoàn toàn tự nguyện không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận: Đối với khoản vay có mã số 6600000711729263 ngày 26/12/2017, số tiền vay là 25 triệu đồng, nguyên đơn có trách nhiệm trả 16.500.000 đồng cùng toàn bộ lãi phát sinh, bị đơn có trách nhiệm trả 8.500.000 đồng cho Ngân hàng C. Nguyên đơn có trách nhiệm trực tiếp trả cho Ngân hàng C toàn bộ số tiền vay 25 triệu đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký với phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Bắc Kạn sau đó sẽ đối trừ với nghĩa vụ trích chia tài sản chung là giá trị của ngôi nhà cho bị đơn. Sau khi đối trừ nguyên đơn còn phải trả cho bị đơn số tiền là 17.518.232 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng*). Quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ngân hàng C nhất trí nội dung thỏa thuận trên. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K, ông L đều là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn thấy có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ món vay 6600000717637217 ngày 06/5/2020 số tiền vay 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng và nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào Điều 299, Điều 308. Điều 309, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 về việc “*Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, vay nợ chung và đòi lại tài sản*” của Tòa án nhân dân huyện Na rỳ, tỉnh Bắc Kạn.

Ông L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án về việc buộc nguyên đơn, bị đơn phải dỡ nhà và trả lại thửa đất số 136, diện tích 54m²; thửa đất số 115, diện tích 99m² đều thuộc tờ bản đồ số 47, xã Lam Sơn (Nay là thửa đất số 136, diện tích 413,3 m², tờ bản đồ số 119, xã S) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số N 832486 ngày 05/9/2000 cho hộ ông Dương Quý L theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự .

2. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 về việc “*Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, vay nợ chung và đòi lại tài sản*” của Tòa án nhân dân huyện Na rỳ, tỉnh Bắc Kạn. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C Việt Nam về nghĩa vụ trả nợ như sau:

Anh Dương Văn C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản vay có mã số 6600000711729263 ngày 26/12/2017, số tiền vay 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) và toàn bộ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký với phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Anh Dương Văn C có trách nhiệm trả cho chị Triệu Hà D số tiền là 17.518.232 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng*).

Việc thi hành án khoản tiền 17.518.232 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng*) được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 Điều 468

của Bộ luật này. Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

3. Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0001735 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bị đơn đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0001528 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ món vay 6600000717637217 ngày 06/5/2020 số tiền vay 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng và nghĩa vụ chịu chi phí tổ tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện N
- VKSND huyện N
- CCTHADS huyện N
- Các đương sự: (theo đ/c)
- Lưu HSVA, HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vi Thị Tuyết Mai